



Số: 24 /22/CV-HAGL Agrico
(V/v: Giải trình lỗ và biến động Kết quả Kinh doanh Quý IV/2021)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp và hợp nhất Quý IV/2021 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế HAGL.

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất Quý IV/2021 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý IV/2021	BCTC Quý IV/2020	Chênh lệch
Lỗ sau thuế trên BCTC tổng hợp	(156,5)	(48,9)	(107,6)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất	(815,8)	363,8	(1.182,6)

Trong Quý IV/2021, Công ty ghi nhận lỗ sau thuế trên BCTC tổng hợp là **156,5 tỷ đồng** và lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất là **815,8 tỷ đồng**. Nguyên nhân lỗ ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

1) Tại thời điểm 31.12.2021, Công ty đã thực hiện rà soát sổ sách và ghi nhận hạch toán các khoản chi phí đã phát sinh từ năm 2020 trở về trước nhưng chưa hạch toán như sau:

- Trích lập dự phòng khoản phải thu phát sinh từ năm 2018 là **36 tỷ đồng** và dự phòng phải thu trên BCTC tổng hợp là **174 tỷ đồng**.
- Đánh giá lại và ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đang ghi nhận hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính tồn đọng từ năm 2018 – 2020 vào giá vốn hàng bán trong Quý 4/2021 là **427 tỷ đồng**;
- Căn cứ chuẩn mực kế toán số 25 về báo cáo tài chính hợp nhất, Tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá là **230 tỷ đồng**.

2) Chi phí khấu hao vườn cây cao su lớn nguyên nhân do diện tích tính khấu hao vườn cây cao su trong báo cáo tài chính 17.506 ha, trong đó diện tích vườn cây cao su chưa đủ điều kiện kỹ thuật khai thác 10.175 ha, diện tích cao su đủ điều kiện kỹ thuật đang khai thác thu hoạch 7.331 ha.

3) Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 đã làm cho giá mua phân bón tăng 160%, bao bì đóng gói tăng 25%, chi phí vận chuyển đường biển tăng 20% so với năm 2020.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Địa chỉ: Số 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2222 285 Fax: (+84) 0269 2222 218 Email: hoanganhagrigo@hagl.com.vn

4) Chi phí nhân công tăng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và nguồn lao động người địa phương bị hạn chế gây ảnh hưởng lớn đến sản lượng thu hoạch và đầu tư chăm sóc vườn cây của Công ty.

Trên đây là giải trình lỗ và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo Tài chính tổng hợp và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN HOÀNG PHI





HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.848.619.775	6.229.932.116
110	I. Tiền	4	29.940.363	26.706.409
111	1. Tiền		29.940.363	26.706.409
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.187.670.155	3.912.000.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	895.643.472	3.537.072.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	49.704.192	47.461.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	154.759.771
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	303.656.431	189.076.058
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.333.940)	(16.368.434)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.556.614.482	2.223.796.840
141	1. Hàng tồn kho		1.558.939.876	2.298.943.826
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.325.394)	(75.146.986)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		74.394.775	67.428.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.096.291	10.018.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		70.012.096	57.122.739
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		286.388	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.168.427.663	18.439.934.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		450.118	6.645.834
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	450.118	6.645.834
220	II. Tài sản cố định		5.882.779.282	9.817.400.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.872.791.125	9.423.882.625
222	Nguyên giá		7.742.057.486	11.793.661.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.869.266.361)	(2.369.778.693)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.988.157	393.518.208
228	Nguyên giá		11.233.990	405.124.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.245.833)	(11.606.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.796.087.968	8.082.842.476
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.796.087.968	8.082.842.476
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		320.033.419	324.154.685
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	320.033.419	321.560.075
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(2.594.610)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		169.076.876	208.890.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	54.991.701	123.167.811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	114.085.175	54.424.131
269	3. Lợi thế thương mại		-	31.298.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.017.047.438	24.669.866.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.018.334.515	15.989.847.212
310	I. Nợ ngắn hạn		4.874.929.052	10.978.681.898
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	550.848.912	1.342.819.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	128.800.233	309.225.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.326.855	27.497.043
314	4. Phải trả người lao động		41.598.838	135.029.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	597.097.434	791.269.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	229.845.105	1.075.596.436
320	7. Vay ngắn hạn	21	3.317.411.675	7.297.243.718
330	II. Nợ dài hạn		3.143.405.463	5.011.165.314
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	362.533.239	366.287.845
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	213.816.428	398.507.111
338	3. Vay dài hạn	21	2.547.055.796	4.105.299.625
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	20.000.000	141.070.733
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.998.712.923	8.680.019.627
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.998.712.923	8.680.019.627
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(2.830.459.516)	(1.269.791.027)
421	4. Lỗi lũy kế sau thuế chưa phân phối	22.1	(3.426.493.511)	(2.306.105.397)
421a	- Lỗi sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.307.065.397)	(2.327.016.439)
421b	- (Lỗi) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(1.119.428.114)	20.911.042
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	250.101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.017.047.438	24.669.866.839



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 26 tháng 2 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	306.718.965	608.858.692	1.198.935.370	2.374.911.980
11	2. Giá vốn hàng bán	24	(773.763.320)	(799.701.124)	(1.652.175.133)	(2.227.827.927)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(467.044.355)	(190.842.432)	(453.239.763)	147.084.053
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.824.361	1.008.415.880	142.646.134	1.018.899.635
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(300.927.215) (66.542.394)	(379.986.644) (264.258.123)	(572.802.713) (302.585.521)	(580.791.755) (555.764.374)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		11.186.502	8.966.984	19.388.990	21.759.456
25	7. Chi phí bán hàng	26	(9.202.086)	(37.742.100)	(175.496.700)	(290.104.662)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(49.593.113)	(54.552.177)	(134.707.366)	(212.530.228)
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(810.755.906)	354.259.511	(1.174.211.418)	104.316.499
31	10. Thu nhập khác	27	1.426.094	80.685.551	4.935.961	111.300.769
32	11. Chi phí khác	27	(21.771.702)	(43.451.442)	(129.524.178)	(167.243.598)
40	12. (Lỗ) lãi khác	27	(20.345.608)	37.234.109	(124.588.217)	(55.942.829)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

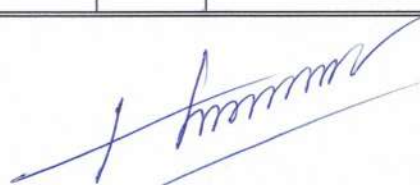
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(831.101.514)	391.493.620	(1.298.799.635)	48.373.670
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.186.703)	(1.056.580)	(1.360.256)	(1.502.385)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.2	16.496.432	(26.623.540)	180.731.777	(25.975.489)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(815.791.785)	363.813.500	(1.119.428.114)	20.895.796
61	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(815.791.785)	360.386.337	(1.119.428.114)	20.911.042
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	3.427.163	-	(15.246)
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(736)	325	(1.010)	19
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(736)	325	(1.010)	19



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 26 tháng 2 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.298.799.635)	48.373.670
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	419.439.452	744.671.591
03	Các khoản (hoàn nhập) dự phòng		(25.261.476)	51.213.360
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		234.876.802	24.800.325
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.042.970)	(929.781.033)
06	Chi phí lãi vay	25	302.585.521	555.764.374
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(445.202.306)	495.042.287
09	Tăng các khoản phải thu		(102.214.834)	(367.759.715)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		204.520.698	(392.849.362)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(343.631.600)	795.280.538
12	Tăng chi phí trả trước		(54.655.705)	(95.354.692)
14	Tiền lãi vay đã trả		(407.072.486)	(460.404.156)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.148.256.233)	(26.045.100)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(532.157.945)	(2.152.788.702)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.097.000	7.528.143
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		601.976.054	-
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(443.995.159)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các Công ty con		2.647.452.415	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		50.146.185	147.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.769.513.709	(2.589.108.281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.613.399.227	6.660.297.930
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.231.422.749)	(4.129.923.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.618.023.522)	2.530.374.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.233.954	(84.778.791)
60	Tiền đầu năm	4	26.706.409	111.485.200
70	Tiền cuối năm	4	29.940.363	26.706.409



Nguyễn Văn Tiên
 Người lập

Ngày 26 tháng 2 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	3 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi/lãi trên cổ phiếu

Lãi/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên; và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	24.796.243	14.268.493
Tiền mặt tại quỹ	2.775.035	12.437.916
Tiền đang chuyển	2.369.085	-
TỔNG CỘNG	29.940.363	26.706.409

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	729.579.625	707.578.103
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	165.328.916	473.715.131
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	734.931	5.778.810
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.350.000.000
TỔNG CỘNG	895.643.472	3.537.072.044

Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng các bên liên quan là 47.876.044 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	42.936.830	43.524.845
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	6.767.362	3.936.579
TỔNG CỘNG	49.704.192	47.461.424

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 39.412.221 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn	-	154.759.771
TỔNG CỘNG	-	154.759.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	273.560.376	129.675.838
Phải thu nhân viên	7.367.479	32.518.270
Lãi cho vay các công ty	-	2.747.095
Các khoản khác	22.728.576	24.134.855
	303.656.431	189.076.058
Dài hạn		
Lãi cho vay các công ty	239.007	5.142.322
Ký quỹ dài hạn	211.111	412.913
Phải thu dài hạn khác	-	1.090.599
	450.118	6.645.834
TỔNG CỘNG	304.106.549	195.721.892

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 273.677.840 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn khác các bên liên quan là 239.007 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.218.261.243	1.959.035.351
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	468.146.075	1.085.273.353
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	750.115.168	873.761.998
Nguyên vật liệu	270.995.413	229.948.940
Thành phẩm	33.000.916	60.002.761
Hàng hóa	16.304.221	38.070.889
Công cụ, dụng cụ	13.685.621	7.613.583
Hàng mua đang đi trên đường	6.692.462	4.272.302
TỔNG CỘNG	1.558.939.876	2.298.943.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.325.394)	(75.146.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.556.614.482	2.223.796.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>						
	<i>Cây trồng lâu năm</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	7.853.140.784	1.912.395.347	1.533.727.584	467.009.911	4.300.328	23.087.364	11.793.661.318
Mua mới	-	8.074.626	33.001	43.249.849	91.815	-	51.449.291
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	226.322.220	106.301.957	27.752.930	-	-	1.270.789	361.647.896
Phân loại lại	1.443.606	(36.724.882)	(10.407.972)	45.689.248	-	-	-
Thanh lý	-	(34.549.301)	(46.384.311)	(32.122.195)	(39.500)	(1.435.091)	(114.530.398)
Chuyển nhượng công ty con	(1.594.466.470)	(835.654.218)	(467.074.893)	(341.638.219)	(290.079)	(13.265.806)	(3.252.389.685)
Xóa sổ	(39.355.115)	-	-	-	-	-	(39.355.115)
Chênh lệch tỷ giá	(757.587.687)	(142.492.344)	(128.956.832)	(28.569.375)	(8.401)	(811.182)	(1.058.425.821)
Số dư cuối năm	5.689.497.338	977.351.185	908.689.507	153.619.219	4.054.163	8.846.074	7.742.057.486
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	(1.073.587.209)	(667.086.365)	(373.445.125)	(244.829.402)	(2.093.752)	(8.736.840)	(2.369.778.693)
Khấu hao	(317.981.311)	(67.751.411)	(48.998.130)	(21.221.198)	(551.982)	(584.221)	(457.088.253)
Thanh lý	-	23.562.719	10.400.825	12.142.378	8.558	126.358	46.240.838
Chuyển nhượng công ty con	184.468.991	250.498.849	98.241.479	120.297.853	186.662	4.407.697	658.101.531
Xóa sổ	28.229.648	-	-	-	-	-	28.229.648
Chênh lệch tỷ giá	119.471.833	51.636.084	38.533.969	14.858.563	6.271	521.848	225.028.568
Số dư cuối năm	(1.059.398.048)	(409.140.124)	(275.266.982)	(118.751.806)	(2.444.243)	(4.265.158)	(1.869.266.361)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	6.779.553.575	1.245.308.982	1.160.282.459	222.180.509	2.206.576	14.350.524	9.423.882.625
Số dư cuối năm	4.630.099.290	568.211.061	633.422.525	34.867.413	1.609.920	4.580.916	5.872.791.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	399.144.484	5.980.000	405.124.484
Chênh lệch tỷ giá	(880.110)	-	(880.110)
Chuyển nhượng công ty con	<u>(393.010.384)</u>	<u>-</u>	<u>(393.010.384)</u>
Số dư cuối năm	<u>5.253.990</u>	<u>5.980.000</u>	<u>11.233.990</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(11.107.943)	(498.333)	(11.606.276)
Hao mòn	-	(747.500)	(747.500)
Chuyển nhượng công ty con	<u>11.107.943</u>	<u>-</u>	<u>11.107.943</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>(1.245.833)</u>	<u>(1.245.833)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>388.036.541</u>	<u>5.481.667</u>	<u>393.518.208</u>
Số dư cuối năm	<u>5.253.990</u>	<u>4.734.167</u>	<u>9.988.157</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	2.507.717.278	3.930.486.549
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	2.027.782.417	3.510.719.548
Nhà máy cọ dầu	169.240.873	394.587.342
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	18.265.128	187.049.771
Các công trình khác	<u>73.082.272</u>	<u>59.999.266</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.796.087.968</u>	<u>8.082.842.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	100,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(4) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	100,00
(5) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(6) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Ratanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong các Công ty con bao gồm công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh Quang Minh ("Quang Minh Việt Nam"), công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên ("Bò sữa Tây Nguyên") và công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk") cho THAGRICO theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 8 tháng 1 năm 2021, với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.149.882.400 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 1 năm 2021. Theo đó, số tiền lãi 60.848.699 ngàn VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	<u>320.033.419</u>	49,14	<u>321.560.075</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	<u>2.594.610</u>	<u>(2.594.610)</u>	15,00	<u>2.594.610</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.021.539	7.384.474
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.074.752	2.634.403
	4.096.291	10.018.877
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	13.275.926	17.830.509
Chi phí thuê văn phòng	4.724.188	4.982.444
Tiền thuê đất	1.029.600	56.689.564
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.961.987	43.665.294
	54.991.701	123.167.811
TỔNG CỘNG	59.087.992	133.186.688

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	500.220.290	1.245.299.335
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	35.039.390	62.131.427
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	5.500.000
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.869.904	29.889.222
	550.848.912	1.342.819.984

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 297.856.875 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	110.665.286	309.225.512
Khách hàng trả trước khác	18.134.947	-
	128.800.233	309.225.512

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 71.857.177 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	8.040.655	21.249.238
Thuế thu nhập cá nhân	581.778	6.232.386
Thuế giá trị gia tăng	-	15.419
Các khoản khác	704.422	-
TỔNG CỘNG	9.326.855	27.497.043

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	400.778.538	528.992.130
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	386.376.924	379.784.145
Chi phí lãi vay tổ chức và cá nhân khác	14.401.614	149.207.985
Chi phí hoạt động	163.773.330	190.984.404
Chi phí khác	32.545.566	71.293.147
	597.097.434	791.269.681
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	362.533.239	366.287.845
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	349.349.909	350.272.132
Chi phí lãi vay tổ chức và cá nhân khác	13.183.330	16.015.713
	362.533.239	366.287.845
TỔNG CỘNG	959.630.673	1.157.557.526

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 14.401.614 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 13.183.330 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân	150.711.503	980.705.792
Phải trả tiền thuê đất	61.569.194	72.772.560
Phải trả các cá nhân khác	113.018	501.809
Các khoản khác	17.451.390	21.616.275
	229.845.105	1.075.596.436
Dài hạn		
Tiền thuê đất	131.542.658	118.618.380
Phải trả dài hạn các công ty	81.873.671	279.888.731
Các khoản khác	400.099	-
	213.816.428	398.507.111
TỔNG CỘNG	443.661.533	1.474.103.547

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 143.813.278 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 18.611.184 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả (Thuyết minh 21.4)	1.400.000.000	-
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	1.095.586.880	1.260.949.777
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	780.000.834	631.597.896
Vay ngắn hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	41.823.961	5.207.849.626
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	196.846.419
	3.317.411.675	7.297.243.718
Vay dài hạn		
Vay dài hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 21.4)	1.150.191.345	2.179.236.433
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.3)	1.396.864.451	1.926.063.192
	2.547.055.796	4.105.299.625
TỔNG CỘNG	5.864.467.471	11.402.543.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	597.936.884	599.797.785
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	497.649.996	600.951.992
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	60.200.000
TỔNG CỘNG	1.095.586.880	1.260.949.777

21.2 Vay ngắn hạn các doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("THILOGI")	41.823.961	49.634.310
THAGRICO	-	5.122.729.860
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")	-	35.485.456
TỔNG CỘNG	41.823.961	5.207.849.626

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.237.192.229	1.231.637.137
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	690.338.451	763.569.346
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	249.334.605	512.454.605
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	50.000.000
TỔNG CỘNG	2.176.865.285	2.557.661.088

Trong đó:

Vay dài hạn	1.396.864.451	1.926.063.192
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	780.000.834	631.597.896

21.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
HAG	2.093.138.845	2.103.224.847
THAGRICO	457.052.500	-
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	-	76.011.586
TỔNG CỘNG	2.550.191.345	2.179.236.433

Trong đó:

Vay dài hạn	1.150.191.345	2.179.236.433
Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm	1.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ sau thuế chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2020						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.534.536	9.737.952.620
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	20.911.042	(15.246)	20.895.796
Mua lại cổ phần được phát hành bởi công ty con và của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2.057.490)	(9.269.189)	(11.326.679)
Thanh lý các công ty con	-	-	(51.784.451)	-	-	(51.784.451)
Chi thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	(1.200.000)	-	(1.200.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.014.517.659)	-	-	(1.014.517.659)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627
Năm 2021						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(1.119.428.114)	-	(1.119.428.114)
Thanh lý các công ty con	-	-	-	-	(250.101)	(250.101)
Chi thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	(960.000)	-	(960.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.560.668.489)	-	-	(1.560.668.489)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.830.459.516)	(3.426.493.511)	-	5.998.712.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	306.718.965	608.858.692	1.198.935.370	2.374.911.980
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	156.511.863	447.566.271	840.452.691	1.919.235.938
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	123.791.291	104.662.410	259.940.394	265.494.259
<i>Doanh thu bán vật tư nông nghiệp</i>	9.232.193	11.894.374	45.966.202	63.424.080
<i>Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác</i>	17.183.618	44.735.637	52.576.083	126.757.703

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	931.261.930	60.948.699	931.261.930
Lãi cho vay các công ty khác	110.468	-	33.613.057	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.721	9.893	57.686	147.437
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	4.707.172	77.144.057	48.026.692	87.490.268
TỔNG CỘNG	4.824.361	1.008.415.880	142.646.134	1.018.899.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	638.288.569	629.833.199	1.312.293.275	1.737.042.544
Giá vốn mủ cao su	116.780.735	118.975.916	279.596.318	343.064.862
Giá vốn vật tư nông nghiệp	8.002.904	4.513.592	25.631.721	24.006.765
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	10.691.112	46.378.417	34.653.819	123.713.756
TỔNG CỘNG	773.763.320	799.701.124	1.652.175.133	2.227.827.927

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	66.542.394	264.258.123	302.585.521	555.764.374
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	230.483.298	104.036.131	250.889.014	158.230.832
Hoàn nhập các chi phí tài chính khác	-	-	-	(155.818.739)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	2.594.612	-	2.594.612	-
Các khoản khác	1.306.911	11.692.390	16.733.566	22.615.288
TỔNG CỘNG	300.927.215	379.986.644	572.802.713	580.791.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	9.202.086	37.742.100	175.496.700	290.104.662
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	7.694.269	33.590.523	164.211.382	273.477.868
Chi phí lương nhân viên	1.376.278	3.006.364	5.345.994	10.352.250
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.119	717.594	207.937	2.853.664
Chi phí khác	116.420	427.619	5.731.387	3.420.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.593.113	54.552.177	134.707.366	212.530.228
Chi phí lương nhân viên	11.247.342	23.266.683	32.156.454	84.876.847
Chi phí dự phòng	33.307.160	(2.159.964)	71.445.995	(1.625.139)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.916	3.348.765	16.296.508	25.515.938
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.220.856	2.445.137	5.288.117	9.135.523
Phân bổ lợi thế thương mại	-	15.941.151	-	63.764.604
Chi phí khác	1.426.839	11.710.405	9.520.292	30.862.455
TỔNG CỘNG	58.795.199	92.294.277	310.204.066	502.634.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.426.094	80.685.551	4.935.961	111.300.769
Nhận hỗ trợ tài chính	-	61.207.461	-	61.207.461
Lãi thanh lý tài sản	-	-	-	718.717
Các khoản khác	1.426.094	19.478.090	4.935.961	49.374.591
Chi phí khác	21.771.702	43.451.442	129.524.178	167.243.598
Chi phí phát triển vườn cây	-	1.453.162	-	1.453.162
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.015.374	11.993.934	4.394.140	42.254.224
Lỗ thanh lý tài sản	3.113.930	477.242	5.451.005	477.242
Các khoản phạt	-	6.670.352	-	18.398.181
Các khoản khác	17.642.398	22.856.752	119.679.033	104.660.789
(LỖ) LÃI KHÁC	(20.345.608)	37.234.109	(124.588.217)	(55.942.829)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.256	1.502.385
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(180.731.777)</u>	<u>25.975.489</u>
TỔNG CỘNG	<u>(179.371.521)</u>	<u>27.477.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2021	Năm 2020
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.298.799.635)	48.373.670
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.208.021.132	1.557.148.593
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	271.545.121	(22.382.831)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	234.876.804	(535.643.504)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	66.782.691	82.836.492
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	24.322.038	22.022.007
Lỗ (lợi nhuận) của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	6.801.280	(133.351.101)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	64.216.320
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	-	183.563.878
Lãi từ việc chuyển nhượng công ty con	(318.853.783)	(777.276.932)
Dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(173.841.673)	(154.049.452)
Lãi từ công ty liên kết	(19.388.990)	(21.759.456)
Thay đổi chi phí phải trả	-	(182.743.609)
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi ở khía cạnh hợp nhất	-	7.926.935
Các khoản khác	5.336.295	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	6.801.280	138.881.010
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	(131.369.085)
Thu nhập chịu thuế ước tính	6.801.280	7.511.925
Thuế TNDN hiện hành ước tính	1.360.256	1.502.385
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	1.360.256	1.502.385
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.249.238	19.746.853
Chuyển nhượng các công ty con trong năm	(12.616.015)	-
Các khoản khác	(1.952.824)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 18)	8.040.655	21.249.238

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>
			<i>Năm 2021</i>
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	52.142.000	54.424.131	2.282.131
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	61.943.175	-	(61.943.175)
	114.085.175	54.424.131	
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và công ty con	20.000.000	141.070.733	(121.070.733)
	20.000.000	141.070.733	
<i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>			(180.731.777)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong quý IV năm 2021 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Trả gốc vay	2.599.447.500
		Vay tiền	790.880.615
		Giảm gốc đi vay (Bù trừ công nợ)	334.426.065
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	294.584.294
		Cần trừ công nợ	154.195.612
		Mua hàng hóa và dịch vụ	150.756.832
		Chi phí lãi vay	6.766.693
THILOGI	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Giảm gốc đi vay (Bù trừ công nợ)	112.445.629
		Cần trừ công nợ	18.710.712
		Vay tiền	11.549.256
		Mua dịch vụ	4.951.658
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi phí lãi vay	1.367.742
		Thu gốc cho vay	56.636.421
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	346.270
Cty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	67.936.469
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Giảm gốc đi vay (Bù trừ công nợ)	48.215.005
		Cần trừ công nợ	16.405.703
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	2.693.727

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.753.286
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.578.369
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.544.389
TỔNG CỘNG			<u>47.876.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	39.013.212
Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	399.009
TỔNG CỘNG			<u>39.412.221</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cần trừ công nợ Cho mượn	195.894.200
			12.624.538
Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cần trừ công nợ Cho mượn	38.198.370
			3.237.259
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	15.888.212
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	5.159.209
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	2.477.906
Các công ty khác	Bên liên quan	Cho mượn	198.146
TỔNG CỘNG			<u>273.677.840</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Lãi cho vay	239.007
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	205.532.754
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	73.889.700
THILOGI	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.717.583
Vận tải Đường bộ Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.695.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.963.100
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.057.948
TỔNG CỘNG			<u>297.856.875</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	<u>71.857.177</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</i>			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	<u>14.401.614</u>
<i>Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 19)</i>			
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	9.904.448
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	3.278.882
TỔNG CỘNG			<u>13.183.330</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Cán trừ công nợ	131.156.340
		Nhờ chi hộ	5.526.979
Vận tải Đường bộ Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cán trừ công nợ	2.568.131
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	1.303.143
		Nhờ chi hộ	418.708
Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	917.484
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	878.273
Các công ty khác	Bên liên quan	Mượn tạm	1.044.220
TỔNG CỘNG			<u>143.813.278</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)			
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	17.087.335
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	1.029.311
Các công ty khác	Bên liên quan	Mượn tạm	494.538
TỔNG CỘNG			<u>18.611.184</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 2 năm 2022

